

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		986.676.204.821	982.440.938.402
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.286.833.890	13.101.565.232
Tiền	111		6.286.833.890	13.101.565.232
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		855.460.870.590	842.179.318.152
Phải thu khách hàng	131		844.455.399.539	831.039.210.716
Trả trước cho người bán	132		473.540.000	909.250.141
Các khoản phải thu khác	135	5.2	10.604.591.051	10.230.857.295
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(72.660.000)	-
Hàng tồn kho	140		122.884.245.121	127.068.808.190
Hàng tồn kho	141	5.3	122.884.245.121	127.068.808.190
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.044.255.220	91.246.828
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154	5.4	2.044.255.220	91.246.828
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.816.378.156.391	8.441.191.438.649
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		7.693.511.300.210	8.230.478.579.435
TSCĐ hữu hình	221	5.5	7.679.392.326.399	8.229.316.727.726
- Nguyên giá	222		10.236.410.694.334	10.245.972.393.868
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(2.557.018.367.935)	(2.016.655.666.142)
TSCĐ vô hình	227	5.6	-	14.666.680
- Nguyên giá	228		88.000.000	88.000.000
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(88.000.000)	(73.333.320)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.7	14.118.973.811	1.147.185.029
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		122.866.856.181	210.712.859.214
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	122.866.856.181	210.712.859.214
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.803.054.361.212	9.423.632.377.051



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	300		7.217.761.612.574	7.870.248.611.678
Nợ ngắn hạn	310		1.286.003.029.053	1.248.940.114.920
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	171.350.000.785	-
Phải trả người bán	312		947.279.147.455	1.131.127.919.452
Người mua trả tiền trước	313		79.753.775	143.278.995
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	16.333.548.445	4.543.069.488
Phải trả người lao động	315		16.953.890.745	9.579.668.195
Chi phí phải trả	316	5.11	127.154.009.321	97.047.444.831
Phải trả nội bộ	317		-	249.690.849
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	3.550.357.148	3.680.685.995
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.302.321.379	2.568.357.115
Nợ dài hạn	330		5.931.758.583.521	6.621.308.496.758
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.13	5.931.758.583.521	6.621.308.496.758
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.585.292.748.638	1.553.383.765.373
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	1.585.292.748.638	1.553.383.765.373
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(384.513.474.244)	(416.422.457.509)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.803.054.361.212	9.423.632.377.051

Đ. X. M. S. C. N. P.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ
 Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		355,08	749,69
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



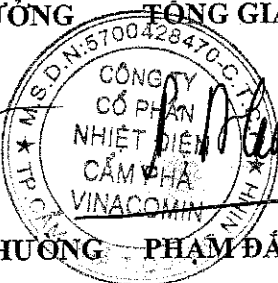
NGUYỄN THỊ DUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN THƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM ĐẮC LÂM

0044
C
TRÁCH
KẾ
IFC
CF
NH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.329.080.060.371	3.561.037.522.543
Các khoản giảm trừ	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.3	4.329.080.060.371	3.561.037.522.543
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	3.646.234.073.972	2.727.192.013.967
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		682.845.986.399	833.845.508.576
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	3.244.941.768	8.169.439.089
Chi phí tài chính	22	6.6	597.989.179.817	653.783.489.099
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		406.464.820.150	444.029.575.591
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.405.943.141	34.986.200.303
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.695.805.209	153.245.258.263
Thu nhập khác	31		4.326.500.423	2.788.989.916
Chi phí khác	32		16.113.322.367	1.763.175.946
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.786.821.944)	1.025.813.970
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.908.983.265	154.271.072.233
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31.908.983.265	154.271.072.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	161,99	783,18

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

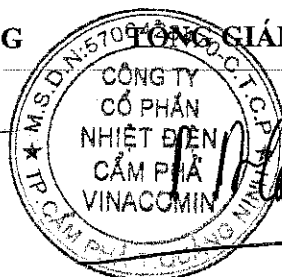
NGUYỄN THỊ DUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

PHẠM VĂN THƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM ĐẮC LÂM

195-0
 NG T
 IEM H
 A TOA
 ET I
 NHAI
 A NỘI
 AN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
Thuế	10	4.451.822.660	141.471.442.800	131.633.972.235	14.289.293.225
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4.398.026.888	122.275.130.305	110.933.635.071	15.739.522.122
Thuế GTGT hàng NK	12	-	2.718.163.144	2.718.163.144	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	7.731.126.946	7.731.126.946	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	16	145.042.600	3.564.074.653	3.296.804.790	412.312.463
Thuế Nhà đất	17	(1.010.866.374)	56.067.124	48.299.385	(1.003.098.635)
Tiền thuế đất	18	1.003.098.635	1.398.015.925	1.216.302.065	1.184.812.495
Các khoản thuế khác	19	(83.479.089)	3.728.864.703	5.689.640.834	(2.044.255.220)
Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân		(83.479.089)	(367.123.164)		(450.602.253)
Các loại thuế khác		-	4.092.987.867	5.686.640.834	(1.593.652.967)
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	4.451.822.660	141.471.442.800	131.633.972.235	14.289.293.225

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ DUNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM VĂN THƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM ĐẮC LÂM

C.T.C.P. HẠN AM PHẢ

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	31.908.983.265	154.271.072.233
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	540.199.867.737	541.125.999.898
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	69.238.542.138	90.181.585.693
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.244.839.400)	(8.169.272.083)
Chi phí lãi vay	06	406.464.820.150	444.029.575.591
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.044.567.373.890	1.221.438.961.332
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(15.307.220.830)	(233.591.765.138)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4.184.563.069	(29.059.500.116)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	130.377.608.564	176.688.428.952
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	87.846.003.033	123.039.677.981
Tiền lãi vay đã trả	13	(379.274.731.778)	(363.541.069.306)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.094.996.000	2.472.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.183.531.000)	(1.435.380.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	873.305.060.948	896.011.753.205
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(293.543.624.296)	(2.422.155.561)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.244.839.400	8.169.272.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(290.298.784.896)	5.747.116.522
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.204.750.243.671	44.535.769.320
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.794.571.353.433)	(941.248.860.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(589.821.109.762)	(896.713.090.763)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(6.814.833.710)	5.045.778.964
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.101.565.232	8.055.619.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	102.368	167.006
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.286.833.890	13.101.565.232

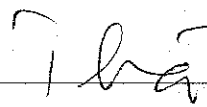
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



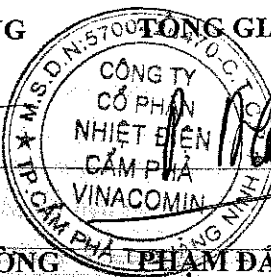
NGUYỄN THỊ DUNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN THƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM ĐẮC LÂM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04/11/2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 27/07/2012 với mã số doanh nghiệp là 5700428470.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống Quốc gia.

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 720 người, trong đó số cán bộ quản lý là 49 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam đặc thù áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt

044899
CÔNG
NHIỆT
KIỂM
TRẠNG
VIỆ
CHỈ NI
HÀ I
TH XUA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại theo hướng dẫn tại Công văn số 06/TKV-KT ngày 05/1/2014 của Vinacomin về việc “Thông báo tỷ giá hạch toán” của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là 21.380 VND/USD.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

001-C
TY
HỮU HẠN
SẢN
NAM
NH
DI
-TPV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC Nhập trước, xuất trước
- Sản phẩm dở dang Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

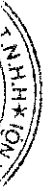
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là tiền lãi vay phải trả.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần là thay đổi lần 4 ngày 27/07/2012 là 2.179.900.000.000 đồng.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông và số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2014 như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (theo vốn điều lệ)	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2014 (VND)
- Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	82% vốn điều lệ	1.757.179.069.334
- Công ty CP Than Cọc 6	02% vốn điều lệ	43.598.000.000
- Công ty CP Than Tây nam Đá Mài	01% vốn điều lệ	21.799.000.000
- Công ty CP Than Đèo Nai	01% vốn điều lệ	21.799.000.000
- Công ty CP Than Cao Sơn	01% vốn điều lệ	21.799.000.000
- Công ty CP Than Mông Dương	01% vốn điều lệ	21.799.000.000
- Tổng Công ty XD công nghiệp Việt Nam	12% vốn điều lệ	81.833.153.548
Cộng	100% vốn điều lệ	1.969.806.222.882

0044
CỔ
TRÁCH
KIẾ
FC
CH
NH X

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa vào sản lượng điện trên biên bản chốt chỉ số công tơ điện và giá điện được tính toán kết hợp dựa theo hợp đồng số 06/2012/HĐ-NMD - CP ngày 21/6/2012 (Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cẩm Phả 1 và Cẩm Phả 2) ký giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin và giá của thị trường phát điện cạnh tranh.
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng.

4.10 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.11 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm điện của Công ty là 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

95-
JG 7
EM H
TO
ET
NHÀ
NỘ
AN-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.12 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

10
HẠN
N
AM
H
P.H.P

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	229.047.479	212.151.945
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	6.057.786.411	12.889.413.287
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		<u>6.286.833.890</u>	<u>13.101.565.232</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2014 bao gồm:			
			<u>VND</u>
Đồng Việt Nam			229.047.479
Ngoại tệ			-
Cộng			<u>229.047.479</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:			
		<u>USD</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam			
<i>Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả</i>			797.600.357
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả</i>			6.022.821
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>			419.972.082
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>			1.246.952.265
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>			3.579.647.275
Ngoại tệ			
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>	331,37 #		7.084.691
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả</i>	23,71 #		506.920
Cộng		<u>355,08</u>	<u>6.057.786.411</u>

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

		<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Thuế GTGT tạm nhận nợ với Cty TNHH Công trình Điện Cấp Nhĩ Tân		3.835.791.547	4.545.496.440
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		6.677.559.640	5.236.714.365
Phải thu người lao động		11.625.622	110.616.017
Bảo hiểm nộp thừa		78.290.648	274.916.105
Phải thu khác		1.323.594	63.114.368
Cộng		<u>10.604.591.051</u>	<u>10.230.857.295</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.3 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	98.616.931.070	102.611.103.174
Công cụ dụng cụ	24.267.314.051	24.457.705.016
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>122.884.245.121</u>	<u>127.068.808.190</u>

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Thuế thu nhập cá nhân	450.602.253	83.479.089
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.767.739
Thuế nhà thầu	1.593.652.967	-
Cộng	<u>2.044.255.220</u>	<u>91.246.828</u>

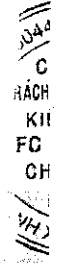
QUẢN LÝ S. C. M. Q. P. A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.950.879.539.721	8.235.770.168.254	53.926.627.567	2.131.967.271	3.264.091.055	10.245.972.393.868
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	7.100.997.082	9.209.100	-	384.535.715	7.494.741.897
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(2.282.343.002)	(14.774.098.429)	-	-	-	(17.056.441.431)
Số dư cuối năm	1.948.597.196.719	8.228.097.066.907	53.935.836.667	2.131.967.271	3.648.626.770	10.236.410.694.334
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	207.506.631.810	1.793.243.647.971	13.719.039.936	712.272.945	1.474.073.480	2.016.655.666.142
- Khấu hao trong năm	54.361.365.996	479.167.503.567	5.393.276.673	391.256.772	871.798.049	540.185.201.057
- Hao mòn trong năm	177.500.736	-	-	-	-	177.500.736
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	262.045.498.542	2.272.411.151.538	19.112.316.609	1.103.529.717	2.345.871.529	2.557.018.367.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.743.372.907.911	6.442.526.520.283	40.207.587.631	1.419.694.326	1.790.017.575	8.229.316.727.726
Tại ngày cuối năm	1.686.551.698.177	5.955.685.915.369	34.823.520.058	1.028.437.554	1.302.755.241	7.679.392.326.399
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay						7.679.392.326.399
- NG tài sản hết KH nhưng vẫn còn sử dụng						-
- NG tài sản chờ thanh lý						-



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

[REDACTED]		
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	88.000.000	88.000.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
Số dư cuối năm	<u>88.000.000</u>	<u>88.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	73.333.320	73.333.320
- Khấu hao trong năm	14.666.680	14.666.680
- Tăng khác	-	-
Số dư cuối năm	<u>88.000.000</u>	<u>88.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>14.666.680</u>	<u>14.666.680</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Cẩm Phả 1	14.118.973.811	597.155.416
Dự án Cẩm Phả 2	-	550.029.613
Cộng	<u>14.118.973.811</u>	<u>1.147.185.029</u>

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.901.156.998	2.921.452.404
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	19.933.333.333	-
Lỗ CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB	97.032.365.850	207.791.406.810
Cộng	<u>122.866.856.181</u>	<u>210.712.859.214</u>

5.9 Vay ngắn hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vay ngắn hạn	171.350.000.785	-
Ngân hàng Ngoại thương	100.000.000.000	-
Vay ngắn hạn Tập đoàn	71.350.000.785	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>-</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>171.350.000.785</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Thuế giá trị gia tăng	15.739.522.122	4.398.026.888
Thuế tài nguyên	412.312.463	145.042.600
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	181.713.860	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>16.333.548.445</u>	<u>4.543.069.488</u>

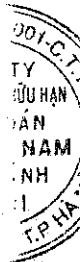
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Chi phí sửa chữa thuê ngoài	-	620.500.000
Trích trước chi phí lãi vay	121.166.467.246	92.589.892.618
Lãi chậm trả tiền than	1.345.921.066	-
Chi phí phải trả khác	4.641.621.009	3.837.052.213
Cộng	<u>127.154.009.321</u>	<u>97.047.444.831</u>

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Kinh phí công đoàn	32.658.816	12.361.509
Kinh phí hoạt động công tác đảng	55.284.561	101.365.185
Công đoàn phí	39.385.766	43.533.517
Quỹ hỗ trợ người lao động đóng	209.418	81.499.774
Thương vận hành an toàn ngành điện	3.333.878.909	3.427.326.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.939.678	14.600.000
Cộng	<u>3.550.357.148</u>	<u>3.680.685.995</u>



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.13 . Vay và nợ dài hạn

		31/12/2014	01/01/2014
		(VND)	(VND)
Vay dài hạn		5.931.758.583.521	6.621.308.496.758
Vay ngân hàng	(i)	1.853.170.933.266	2.074.012.470.390
- Ngân hàng Ngoại Thương		1.540.508.869.266	1.823.103.620.259
- Ngân hàng Hàng Hải		175.162.064.000	250.797.641.000
- Ngân hàng Đầu tư & PT		-	111.209.131
- Ngân hàng Công Thương		137.500.000.000	-
Vay Tổng Công ty	(ii)	3.628.587.650.255	4.547.296.026.368
Trái phiếu phát hành	(iii)	450.000.000.000	-
Nợ dài hạn		-	-
Cộng		5.931.758.583.521	6.621.308.496.758

(i) Số dư tiền vay Ngân hàng tại 31/12/2014 bao gồm:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bao gồm 01 hợp đồng với số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 72.053.735,70 USD tương đương 1.540.508.869.266 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả cho năm 2015 là 14.410.747,12 USD tương đương 308.101.773.426 VND) theo lãi suất Libor 6 tháng + lãi biên không quá 3.50%/năm, thời hạn vay 10 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay : thế chấp tài sản;
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam bao gồm 01 hợp đồng có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 8.192.800,00 USD tương đương 175.162.064.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả cho năm 2015 là 3.701.800 USD tương đương 79.144.484.000 VND) với lãi suất vay áp dụng theo phương pháp thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên, thời hạn vay 10 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay : thế chấp tài sản;
- Khoản vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam, Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm 01 hợp đồng có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 137.500.000.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả cho năm 2015 là 22.000.000.000 VND) với lãi suất là lãi suất bình quân huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của đồng VND niêm yết tại 04 Ngân hàng thương mại Nhà nước + biên độ 3,3%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay : thế chấp tài sản.

(ii) Số dư tiền vay Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin tại 31/12/2014 bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 02/2010/DLTKV CP2 ngày 30/11/2010 có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 394.017.400.000 VND với lãi suất vay là 9,9%/kỳ và có thời hạn vay là 07 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay : thế chấp tài sản;
- Hợp đồng tín dụng số 03/2010/DLTKV CP2 ngày 30/11/2010 có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 116.671.386.165 VND với lãi suất vay là 9,9%/năm (được điều chỉnh theo quy định của Tổng Công ty theo từng thời kỳ), thời hạn vay là 07 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay : thế chấp tài sản;

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

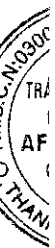
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/DLTKV CP1 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 133.834.030,35 USD tương đương 2.861.371.568.669 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong cho năm 2015 là 21.462.670,03 USD tương đương 458.871.885.241 VND) với lãi suất vay là 6,05%/năm (lãi suất cố định), thời hạn vay 10 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay : thế chấp tài sản;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 04/2010/DLTKV CP1 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 256.527.295.421 đồng với lãi suất vay là 9,9%/năm (được điều chỉnh theo quy định của Tổng Công ty theo từng thời kỳ), thời hạn vay là 07 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay : thế chấp tài sản.

(iii) Trái phiếu phát hành:

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin đã thực hiện phát hành trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 450.000.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, đáo hạn vào năm 2019. Các trái phiếu được phát hành được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ và mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Toàn bộ trái phiếu Công ty phát hành được bán hết cho Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng số 01/2014/HĐĐT/TP/VCB-CAMPHA ngày 26/6/2014. Trái phiếu được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 27/6/2014 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 27/6/2019 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 27/6 và ngày 27/12 hàng năm, với mức lãi suất bằng tổng của 3,3%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) tại ngày xác định lãi suất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước	1.969.658.929.882	-	-	(570.693.529.742)	1.399.112.693.140
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	154.271.072.233	154.271.072.233
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	1.969.806.222.882	-	-	(416.422.457.509)	1.553.383.765.373
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	31.908.983.265	33.254.904.331
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.969.806.222.882	-	-	(384.513.474.244)	1.585.292.748.638

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

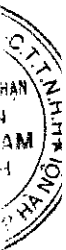
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	1.757.179.069.334	1.689.101.666.334
Vốn góp của đối tượng khác	212.627.153.548	280.704.556.548
Cộng	<u>1.969.806.222.882</u>	<u>1.969.806.222.882</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2014</u> (VND)	<u>Năm 2013</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Vốn góp đầu năm	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.329.080.060.371	3.561.037.522.543
Doanh thu bán điện	4.329.080.060.371	3.561.037.522.543

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	4.329.080.060.371	3.561.037.522.543
Doanh thu thuần bán điện	4.329.080.060.371	3.561.037.522.543

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.646.234.073.972	2.727.192.013.967
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	3.646.234.073.972	2.727.192.013.967

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.244.839.400	8.169.272.083
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102.368	167.006
Cộng	3.244.941.768	8.169.439.089

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Chi phí lãi vay	406.464.820.150	444.029.575.591
Phí đại lý phát hành trái phiếu 2014	4.500.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.439.794.095	119.572.327.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	69.238.644.506	90.181.585.693
Chi phí tài chính khác	1.345.921.066	-
Cộng	597.989.179.817	653.783.489.099



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.908.983.265	154.271.072.233
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	31.908.983.265	154.271.072.233
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>196.980.622</u>	<u>196.980.622</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>161,99</u>	<u>783,18</u>

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.016.458.489.364	2.099.848.368.185
Chi phí nhân công	77.991.227.030	70.569.789.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	540.199.867.737	541.125.999.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.662.355.721	31.293.106.894
Chi phí khác bằng tiền	<u>638.430.579.445</u>	<u>674.887.615.028</u>
Cộng	<u>4.304.742.519.297</u>	<u>3.417.724.879.315</u>

6.9 Công cụ tài chính

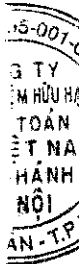
Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

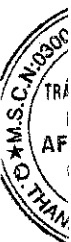
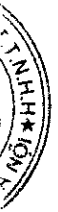
Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Ngày 31/12/2014</u>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.286.833.890	-	6.286.833.890
Phải thu khách hàng	844.455.399.539	-	844.455.399.539
Phải thu khác	11.078.131.051	-	11.078.131.051
<i>Trừ:</i>	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(72.660.000)	-	(72.660.000)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	861.747.704.480	-	861.747.704.480
<u>Ngày 31/12/2014</u>			
Các khoản vay và nợ	1.039.468.143.452	5.063.640.440.854	6.103.108.584.306
Phải trả người bán	947.279.147.455	-	947.279.147.455
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	164.071.559.434	-	164.071.559.434
Tổng cộng	2.150.818.850.341	5.063.640.440.854	7.213.113.370.129
<i>Chênh lệch thanh khoản thuần</i>	<i>(1.289.071.145.861)</i>	<i>(5.063.640.440.854)</i>	<i>(6.352.711.586.715)</i>
<u>Ngày 01/01/2014</u>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.101.565.232	-	13.101.565.232
Phải thu khách hàng	831.039.210.716	-	831.039.210.716
Phải thu khác	11.140.107.436	-	11.140.107.436
<i>Trừ:</i>	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	855.280.883.384	-	855.280.883.384
<u>Ngày 01/01/2014</u>			
Các khoản vay và nợ	1.051.267.871.803	5.570.040.624.955	6.621.308.496.758
Phải trả người bán	1.131.127.919.452	-	1.131.127.919.452
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	115.243.838.353	-	115.243.838.353
Tổng cộng	2.297.572.274.840	5.570.040.624.955	7.867.680.254.563
<i>Chênh lệch thanh khoản thuần</i>	<i>(1.442.358.746.224)</i>	<i>(5.570.040.624.955)</i>	<i>(7.012.399.371.179)</i>

48995
 CÔNG
 H NHIỆM
 ẾM T
 VIỆ
 H I NH
 HÀ N
 XUÂN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	844.455.399.539	831.039.210.716	844.382.739.539	831.039.210.716
<i>Các khoản PT khác</i>	11.078.131.051	11.140.107.436	11.078.131.051	11.140.107.436
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6.286.833.890	13.101.565.232	6.286.833.890	13.101.565.232
Tổng cộng	861.820.364.480	855.280.883.384	861.747.704.480	855.280.883.384

Nợ phải trả tài chính

<i>Vay và nợ</i>	6.103.108.584.306	6.621.308.496.758	6.103.108.584.306	6.621.308.496.758
<i>Phải trả người bán</i>	947.279.147.455	1.131.127.919.452	947.279.147.455	1.131.127.919.452
<i>Phải trả khác</i>	164.071.559.434	115.243.838.353	164.071.559.434	115.243.838.353
Tổng cộng	7.214.459.291.195	7.867.680.254.563	7.214.459.291.195	7.867.680.254.563

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01/01/2014 và ngày 31/12/2014. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

6.10 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chính là phát điện cho hệ thống điện Quốc gia (bán toàn bộ điện cho Công ty mua bán điện). Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng doanh thu của Công ty phát sinh hoàn toàn tại Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

